**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**THÀNH PHỐ CÀ MAU**
**TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/HNGĐ-ST
Ngày 10 – 4 – 2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà:* Bà Phan Thị Thu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*
Ông Võ Thanh Liêm;
Bà Trần Thị Mỹ Hương.

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Trương Thanh Quốc – *Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.*

Ngày 10 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trần Mỹ H – sinh năm: 1989 (có mặt).
Địa chỉ: nhà không số, khóm B, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

* *Bị đơn*: Ông Triệu An K – sinh năm: 1979 (vắng mặt).
Địa chỉ: Nhà không số, khóm B, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 15/01/2018, bản tự khai và được bổ sung tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Mỹ H trình bày: Bà và ông Triệu An K kết hôn có đăng ký kết hôn vào ngày 29/2/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống do bà không có lòng tin với chồng nên phát sinh mâu thuẫn, không còn tình cảm bà yêu cầu ly hôn với ông Triệu An K.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Triệu Triệu T và Triệu Vạn T cùng sinh ngày 17/10/2012. Khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi cả hai người con chung, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01/3/2018, ông Triệu An K trình bày: Ông và bà Trần Mỹ H kết hôn có đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn nhỏ do ông thường

xuyên đi sớm về muộn. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông, ông không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Triệu Triệu T và Triệu Vạn T cùng sinh ngày 17/10/2012. Khi ly hôn ông không đồng ý giao cả hai người con chung cho bà H nuôi dưỡng, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định không có nợ chung.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ông Triệu An K và bà Trần Mỹ H kết hôn có đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau đúng quy định của pháp luật. Bà Trần Mỹ H yêu cầu ly hôn với ông Triệu An K. Quan hệ pháp luật mà các bên tranh chấp được xác định là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về hôn nhân: Bà Trần Mỹ H yêu cầu ly hôn với ông Triệu An K với lý do vợ chồng có mâu thuẫn vì không tin tưởng, bà và ông K đã ly thân khoảng 03 tháng. Bà đã từng nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông K hai lần nhưng đã rút đơn vì muốn tạo điều kiện để ông K sửa chữa nhằm hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng đến nay ông K vẫn không khắc phục sửa chữa được, này bà H kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông K. Điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã lâu, không thể giải quyết, bà H không còn tình cảm với ông K. Mặc dù ông K cho rằng những mâu thuẫn vợ chồng là nhỏ và còn thương vợ con nên không muốn ly hôn nhưng ông không có yêu cầu Tòa án hàn gắn tình cảm vợ chồng, Tòa án triệu tập ông K tham gia phiên hòa giải để tòa án hòa giải nhằm tạo điều kiện cho ông bà giải quyết mâu thuẫn với nhau nhưng ông không đến Tòa án để tham gia buổi hòa giải theo thời gian đã triệu tập. Từ những phân tích trên thấy rằng mối quan hệ vợ chồng của bà H và ông K không thể hàn gắn được. Do đó yêu cầu ly hôn của bà H là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà H, ông khương thống nhất có 02 người con chung tên Triệu Triệu T và Triệu Vạn T cùng sinh ngày 17/10/2012. Cả ông bà đều yêu cầu được nuôi con sau khi ly hôn. Về điều kiện kinh tế cả ông bà đều có thu nhập đảm bảo cuộc sống, có thể nuôi con mà không cần trách nhiệm cấp dưỡng từ người còn lại. Hiện nay các con chung đang sống cùng bà H, bà H là người trực tiếp và thường xuyên nuôi dạy các con, các con chung. Hiện nay còn nhỏ cần có sự nuôi dưỡng, chăm sóc của mẹ. Để đảm bảo cho cuộc sống của các con chung cần tiếp tục giao con cho mẹ là bà H trực tiếp nuôi con là phù hợp, nên chấp nhận yêu cầu của bà H về trách nhiệm trực tiếp nuôi con chung. Bà H không yêu cầu giải quyết về trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Nguyên và bị đơn thống nhất không có nên không xem xét.

[6] Về án phí: Án phí dân sự về hôn nhân gia đình bà H phải nộp.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 207, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Bà Trần Mỹ H được ly hôn với ông Triệu An K.

Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Triệu Triệu T và Triệu Vạn T cùng sinh ngày 17/10/2012 cho bà Trần Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con. Ông Triệu An K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Án phí dân sự về hôn nhân và gia đình 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* bà Trần Mỹ H phải nộp. Ngày 15/01/2018 bà Trần Mỹ H đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0000234 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

**Phan Thị Thu**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Cà Mau
- VKSND TP.Cà Mau;
- UBND xã Đ, HuyệnC, tỉnh Cà Mau
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.